

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính tỉnh Quảng Nam năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Kế hoạch số 4273/KH-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh về việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2022; Công văn số 6685/UBND-NCKS ngày 12/10/2022 về việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 284/TTr-SNV ngày 20/02/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính tỉnh Quảng Nam năm 2022 (gọi tắt là *Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2022*).

*(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III, IV đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2022, các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, có các giải pháp để đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và sự hài lòng của người dân, tổ chức ở những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CCHC và CDS tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- CPVP;
- Lưu VT, NCKS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

**Phụ lục I**  
**CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI**  
**SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

TT	Đơn vị	Rất Hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng	Chỉ số hài lòng
1	BQL các KKT và KCN Quảng Nam	52,5%	45,0%	1,9%	0,3%	0,3%	<b>97,5%</b>
2	Sở Công Thương	64,5%	30,4%	4,0%	1,1%	0,0%	<b>94,9%</b>
3	Sở Thông tin và Truyền thông	56,6%	36,3%	5,4%	1,1%	0,6%	<b>92,9%</b>
4	Sở Khoa học và Công nghệ	63,5%	29,0%	4,7%	2,3%	0,5%	<b>92,5%</b>
5	Sở Nội vụ	67,3%	24,3%	6,6%	1,5%	0,3%	<b>91,6%</b>
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	45,7%	45,6%	6,0%	1,8%	0,9%	<b>91,3%</b>
7	Sở Y tế	48,4%	42,6%	7,4%	0,9%	0,7%	<b>91%</b>
8	Sở Xây dựng	55,4%	34,6%	7,7%	1,4%	0,9%	<b>90%</b>
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	54,2%	35,5%	7,5%	1,8%	1,0%	<b>89,7%</b>
10	Sở Tư pháp	50,7%	38,7%	6,8%	3,1%	0,7%	<b>89,4%</b>
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	41,5%	47,8%	7,7%	2,8%	0,2%	<b>89,3%</b>
12	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	54,0%	35,0%	8,2%	1,8%	1,0%	<b>89%</b>
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	41,3%	46,2%	10,6%	1,3%	0,6%	<b>87,5%</b>
14	Sở Giao thông vận tải	35,2%	46,6%	15,2%	2,2%	0,8%	<b>81,8%</b>
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40,5%	40,3%	15,1%	3,3%	0,8%	<b>80,8%</b>

**Ghi chú:** Không thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh năm 2022 do số lượng mẫu điều tra khảo sát không đảm bảo theo quy định.

**Phụ lục II**  
**CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI**  
**SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của  
UBND tỉnh Quảng Nam)*

<b>TT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Rất Hài lòng</b>	<b>Hài lòng</b>	<b>Bình thường</b>	<b>Không hài lòng</b>	<b>Rất không hài lòng</b>	<b>Chỉ số hài lòng</b>
1	Cục Hải quan tỉnh	32,5%	57,53%	8,27%	1,7%	0,0%	<b>90,03%</b>
2	Kho bạc Nhà nước tỉnh	37,6%	46,8%	13,9%	1,4%	0,3%	<b>84,4%</b>
3	Cục thuế tỉnh	37,9%	45,04%	11,66%	4,6%	0,8%	<b>82,94%</b>
4	Công an tỉnh	44,6%	36,3%	15,6%	2,6%	0,9%	<b>80,9%</b>
5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	34,5%	43,6%	18,0%	3,7%	0,2%	<b>78,1%</b>

**Phụ lục III**  
**CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI**  
**SỰ PHỤC VỤ CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**  
**NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

<b>TT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Rất Hài lòng</b>	<b>Hài lòng</b>	<b>Bình thường</b>	<b>Không hài lòng</b>	<b>Rất không hài lòng</b>	<b>Chỉ số hài lòng</b>
1	Huyện Núi Thành	69,9%	26,0%	3,1%	0,7%	0,3%	<b>95,9%</b>
2	Huyện Nông Sơn	50,4%	42,7%	4,5%	1,6%	0,8%	<b>93,1%</b>
3	Huyện Hiệp Đức	58,4%	30,5%	6,8%	2,5%	1,8%	<b>88,9%</b>
4	Huyện Bắc Trà My	53,3%	34,6%	8,8%	2,2%	1,1%	<b>87,9%</b>
5	Huyện Tiên Phước	50,3%	37,5%	8,3%	2,6%	1,3%	<b>87,8%</b>
6	Huyện Thăng Bình	46,0%	41,7%	8,2%	2,8%	1,3%	<b>87,7%</b>
7	Thị xã Điện Bàn	44,2%	43,0%	10,1%	1,8%	0,9%	<b>87,2%</b>
8	Huyện Nam Giang	31,7%	55,2%	9,1%	2,3%	1,7%	<b>86,9%</b>
9	Thành phố Hội An	49,7%	36,8%	9,8%	2,6%	1,1%	<b>86,5%</b>
10	Huyện Nam Trà My	44,6%	41,3%	9,0%	4,9%	0,2%	<b>85,9%</b>
11	Huyện Quế Sơn	50,8%	34,0%	9,5%	3,3%	2,4%	<b>84,8%</b>
12	Thành phố Tam Kỳ	47,6%	36,8%	11,0%	3,2%	1,4%	<b>84,4%</b>
13	Huyện Phước Sơn	36,7%	44,8%	11,5%	5,9%	1,1%	<b>81,5%</b>
14	Huyện Phú Ninh	45,0%	35,7%	16,1%	2,3%	0,9%	<b>80,7%</b>
15	Huyện Tây Giang	41,3%	39,0%	13,6%	4,1%	2,0%	<b>80,3%</b>
16	Huyện Đông Giang	37,4%	42,7%	14,4%	4,5%	1,0%	<b>80,1%</b>
17	Huyện Đại Lộc	39,0%	40,0%	15,8%	3,8%	1,4%	<b>79%</b>
18	Huyện Duy Xuyên	42,6%	35,2%	15,0%	4,3%	2,9%	<b>77,8%</b>

**Phụ lục IV**  
**CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI**  
**SỰ PHỤC VỤ CỦA CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI CÁC**  
**HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của  
 UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Đơn vị	Rất Hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng	Chỉ số hài lòng
1	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Nam Giang	54,7%	40,8%	3,4%	1,1%	0,0%	<b>95,5%</b>
2	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Nông Sơn	49,7%	41,9%	4,9%	2,5%	1,0%	<b>91,6%</b>
3	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Hội An	51,5%	37,2%	6,9%	3,4%	1,0%	<b>88,7%</b>
4	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Phước Sơn	42,5%	46,2%	9,0%	2,2%	0,1%	<b>88,7%</b>
5	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Điện Bàn	50,7%	37,3%	8,6%	2,3%	1,1%	<b>88%</b>
6	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Hiệp Đức	54,9%	32,9%	7,5%	2,8%	1,9%	<b>87,8%</b>
7	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Núi Thành	68,2%	18,9%	8,1%	3,0%	1,8%	<b>87,1%</b>
8	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Bắc Trà My	49,8%	34,8%	10,9%	3,2%	1,3%	<b>84,6%</b>
9	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Tam Kỳ	37,4%	45,9%	12,0%	3,7%	1,0%	<b>83,3%</b>
10	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Nam Trà My	25,8%	57,4%	11,8%	4,4%	0,6%	<b>83,2%</b>
11	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Tiên Phước	46,8%	35,7%	12,3%	3,8%	1,4%	<b>82,5%</b>
12	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đại Lộc	38,5%	42,7%	14,0%	3,2%	1,6%	<b>81,2%</b>
13	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Duy Xuyên	39,8%	40,0%	13,1%	4,1%	3,0%	<b>79,8%</b>
14	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Thăng Bình	36,5%	42,4%	11,3%	5,0%	4,8%	<b>78,9%</b>
15	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quế Sơn	35,8%	40,0%	14,9%	7,0%	2,3%	<b>75,8%</b>
16	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Phú Ninh	37,9%	37,1%	21,6%	3,4%	0,0%	<b>75%</b>
17	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Tây Giang	19,0%	54,4%	22,8%	3,8%	0,0%	<b>73,4%</b>
18	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Giang	17,2%	41,9%	34,7%	5,5%	0,7%	<b>59,1%</b>